

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ THẠCH HÀ

Bảng tổng hợp nhu cầu kinh phí chưa được giao dự toán NSNN năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND xã Thạch Hà)

ĐVT: triệu đồng

STT	Đơn vị	Nhu cầu kinh phí	Đã cấp	Số còn lại chưa cấp	Ghi chú
	Tổng cộng	247.595	237.554	10.041	
1	Phụ lục số 01	153.776	153.776	0	
2	Phụ lục số 02	15.706	11.249	4.457	
3	Phụ lục số 03	1.398	1.398	0	
4	Phụ lục số 04	4.901	0	4.901	
5	Phụ lục số 05	403	403	0	
6	Phụ lục số 06	29.131	29.131	0	
7	Phụ lục số 07	9.587	9.587	0	
8	Phụ lục số 08	2.424	1.741	683	
9	Phụ lục số 09	3.804	3.804	0	
10	Phụ lục số 10	26.465	26.465	0	

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

Bảng tổng hợp Quyết định giao dự toán, bổ sung dự toán, cấp kinh phí của cấp huyện cũ cho các đơn vị cấp xã cũ, các đơn vị sự nghiệp trực thuộc huyện chuyển về cấp xã khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND xã Thạch Hà)

DVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Số QĐ ngày, tháng, năm	Sử dụng từ nguồn	Nội dung	Số tiền	Đã cấp	Số còn lại chưa cấp	Ghi chú
	Tổng cộng (A+B+C)				153.776	153.776		
A	Khối xã				57.129	57.129		
	Giao dự toán				24.194	24.194		
	Bổ sung có mục tiêu				29.131	29.131		
	Chuyển nguồn				2.900	2.900		
	Kết dự ngân sách				904	904		
1	Thị trấn Thạch Hà				25.602	25.602		
a	QĐ giao dự toán	1143 /QĐ-UBND ngày 13/3/2025	NSH	Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025	8.686	8.686		
b	Quyết định bổ sung mục tiêu				14.636	14.636		
1		63/QĐ-UBND ngày 16/01/2025	NSH	Kinh phí quà tặng cho các đối tượng nhân nhân liệt sĩ, thờ cúng, người có công nhân dịp Tết Nguyên Đán	96	96		
2		1539/QĐ-UBND ngày 30/3/2025	NSH	Hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi phí năm 2025	530	530		
3		1718/QĐ -UBND ngày 6/4/2025	NSH	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa năm 2025	855	855		
4		1719/QĐ -UBND ngày 6/4/2025	NST	Kinh phí hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường năm 2024	10	10		
5		1994/QĐ -UBND ngày 17/4/2025	NSH	Kinh phí hỗ trợ các Trung tâm học tập cộng đồng	14	14		
6		1879/QĐ -UBND ngày 11/4/2025	NST	Kinh phí hỗ trợ xây mới, sửa chữa nhà ở hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát	850	850		

7		1910/QĐ -UBND ngày 14/4/2025	NST	Kinh phí hỗ trợ người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ về nhà ở trên địa bàn	180	180		
8		1869/QĐ -UBND ngày 10/4/2025	NSH	Kinh phí bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường cấp xã qua lý năm 2025	47	47		
9		2163/QĐ -UBND ngày 23/4/2025	NSH	Kinh phí hỗ trợ các xã thị trấn lấy ý kiến người dân về sát nhập đơn vị hành chính	165	165		
10		2356/QĐ -UBND ngày 06/5/2025	NSH	Trợ cấp mai táng phí đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến (Lê Ngọc Thề, Nguyễn Hữu Hoàn)	47	47		
11		2499/QĐ -UBND ngày 09/5/2025	NSH	Hỗ trợ thanh toán công trình: Xây dựng nhà hành chính, các công trình phụ trợ trường Mầm non Thạch Thanh	650	650		
12		2569/QĐ -UBND ngày 15/5/2025	NST	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn năm 2025 theo NQ 51/2021/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND tỉnh (Hỗ trợ lãi suất Ocop Trần Thị Huyền TDP 1)	70	70		
13		2858/QĐ -UBND ngày 23/5/2025	NSH	Kinh phí thanh toán tiền điện thị chính năm 2025	900	900		
14		3110/QĐ -UBND ngày 31/5/2025	NSH	Kinh phí hỗ trợ hướng dẫn, tư vấn, hỗ trợ sử dụng phần mềm	4	4		
15		3223/QĐ -UBND ngày 6/6/2025	NSTW	Nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	203	203		
			NST	Nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	14	14		
			NSH	Nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	6	6		
16		3250/QĐ -UBND ngày 07/6/2025	NSH	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024 hỗ trợ xã	300	300		
17		3275/QĐ -UBND ngày 09/6/2025	NSH	Cấp kinh phí kiến thiết thị chính năm 2025	1.600	1.600		
18		3294/QĐ -UBND ngày 10/6/2025	NSH	Cấp kinh phí hỗ trợ đạt chuẩn đô thị văn minh 2024	1.000	1.000		
19		3412/QĐ -UBND ngày 13/6/2025	NSH	Trợ cấp mai táng phí đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến (Nguyễn Kim Nguyên, Nguyễn Thị Tư, Nguyễn Văn Nậy)	70	70		
20		3417/QĐ -UBND ngày 13/6/2025	NSH	Trợ cấp mai táng phí đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến (Nguyễn Văn Sơn)	23	23		
21		3250/QĐ -UBND ngày 07/6/2025	NSH	Hỗ trợ thị trấn (Từ nguồn sự nghiệp: 125 triệu, từ nguồn sự nghiệp giáo dục: 1.425 triệu đồng)	1.550	1.550		
22		3508/QĐ -UBND ngày 17/6/2025	NSH	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi phí (đợt 2) đợt 2025	354	354		

23		3512/QĐ -UBND ngày 17/6/2025	NSH	Kinh phí quà tặng cho các đối tượng người có công nhân ngày TBLS 27/7/2025	94	94		
24		3686/QĐ -UBND ngày 20/6/2025	NSH	Hỗ trợ kinh phí đảm bảo an ninh trật tự kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2025-2026 và kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025	8	8		
25		3683/QĐ -UBND ngày 20/6/2025	NSH	Kinh phí kiến thiết thị chính năm 2025	1.200	1.200		
26		3878/QĐ -UBND ngày 25/6/2025	NSH	Kinh phí hỗ trợ các địa phương vận hành xã mới	400	400		
27		3883/QĐ -UBND ngày 25/6/2025	NSH	Kinh phí kiến thiết thị chính năm 2025	2.757	2.757		
28		4048/QĐ-UBND ngày 29/6/2025	NSH	Kinh phí xử lý rác thải	638	638		
c	Kinh phí chuyển nguồn			Chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	2.280	2.280		
	<i>Trong đó: CCTL</i>				1.235	1.235		
d	Kết dư ngân sách				854	854		
2	Xã Thạch Long				14.656	14.656		
a	QĐ giao dự toán		NSH	Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025	7.705	7.705		
b	Quyết định bổ sung mục tiêu				6.744	6.744		
1		63/QĐ-UBND ngày 16/01/2025	NSH	Kinh phí quà tặng cho các đối tượng nhân nhân liệt sĩ, thờ cúng, người có công nhân dịp Tết Nguyên Đán	29	29		
2		1444/QĐ-UBND ngày 24/3/2025	NSH	Cấp kinh phí chi trả mai táng phí	47	47		
3		1539/QĐ-UBND ngày 30/3/2025	NSH	KP hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 cho các xã, thị trấn	160	160		
4		741/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	NST (NSTW)	KP vốn ĐTPT NTM năm 2025	206	206		
5		741/QĐ-UBND ngày 10/4/2026	NSH	KP vốn sự nghiệp NTM năm 2025	138	138		
6		1719/QĐ-UBND ngày 06/4/2025	NST	KP hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường năm 2024	20	20		
7		1718/QĐ-UBND ngày 06/4/2025	NSH	KP thực hiện chính sách hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa năm 2025	238	238		
8		1869/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	NSH	KP bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường cấp xã quản lý năm 2025	12	12		

9		1910/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	NST	KP HT người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ về nhà ở trên địa bàn huyện	180	180		
10		1994/QĐ-UBND ngày 17/4/2025	NSH	KP HT các Trung tâm học tập cộng đồng	14	14		
11		2185/QĐ-UBND ngày 25/4/2025	NSH	Về việc hỗ trợ kinh phí tổ chức lễ đón nhận bằng xếp hạng di tích lịch sử – văn hoá cấp Quốc gia	30	30		
12		2163/QĐ-UBND ngày 23/4/2025	NSH	Hỗ trợ kinh phí lấy ý kiến cử tri về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã năm 2025	90	90		
13		2569/QĐ-UBND ngày 15/5/2025	NSH	Về việc phê duyệt kết quả và cấp kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn năm 2025 theo Nghị quyết số 51/2021/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND tỉnh (Đợt 1)	6	6		
14		2575/QĐ-UBND ngày 15/5/2025	NSH	Chi trả kinh phí quản lý, vận hành cống ngăn mặn giữ ngọt Voọc Sim 1 và Voọc Sim 2 xã Thạch Long.	25	25		
15		3110/QĐ-UBND ngày 31/5/2025	NSH	V/v cấp kinh phí hỗ trợ hướng dẫn, tư vấn, hỗ trợ sử dụng phần mềm	4	4		
16		3250/QĐ-UBND ngày 07/6/2025	NSH	Nguồn kinh phí tăng thu, TKC năm 2025	300	300		
17		3250/QĐ-UBND ngày 07/6/2025	NSH	Nguồn sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp giáo dục	1.550	1.550		
18		3223/QĐ-UBND ngày 06/6/2025	NSTW	Nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025	35	35		
			NST	Nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2026	3	3		
			NSH	Nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2027	1	1		
19		3340/QĐ-UBND ngày 11/6/2025	NSH	Hỗ trợ xã	2.000	2.000		
20		3508/QĐ-UBND ngày 17/6/2025	NSH	KP hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi 6 tháng cuối năm	108	108		
21		3512/QĐ-UBND ngày 17/6/2025	NSH	Kinh phí quà tặng cho các đối tượng người có công nhân ngày TBLS 27/7/2025	29	29		
22		3677/QĐ-UBND ngày 20/6/2025	NSH	Hỗ trợ xã	1.000	1.000		
23		3735/QĐ-UBND ngày 23/6/2025	NSH	Hỗ trợ xã	300	300		

24		3574/QĐ-UBND ngày 18/6/2025	NST	HT các xã theo cơ chế phục hồi, nâng cấp mặt đường bê tông xi măng năm 2024 (Đợt 5)	220	220		
c	Kinh phí chuyển nguồn			Chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	207	207		
d	Kết dư ngân sách				50	50		
3	Xã Thạch Sơn				15.967	15.967		
a	QĐ giao dự toán			Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025	7.802	7.802		
b	Quyết định bổ sung mục tiêu				7.751	7.751		
1		63/QĐ-UBND ngày 16/01/2025	NSH	Kinh phí quà tặng cho các đối tượng nhân nhân liệt sĩ, thờ cúng, người có công nhân dịp Tết Nguyên Đán	36	36		
2		1444/QĐ-UBND ngày 24/3/2025	NST	KP khen thưởng xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu năm 2024	1.500	1.500		
3		1444/QĐ-UBND ngày 24/3/2025	NSH	Cấp kinh phí chi trả mai táng phí	47	47		
4		1539/QĐ-UBND ngày 30/3/2025	NSH	KP hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 cho các xã, thị trấn	172	172		
5		741/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	ST (NSTW)	KP vốn ĐTPT NTM năm 2025	206	206		
6		741/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	NSH	KP vốn sự nghiệp NTM năm 2025	138	138		
7		1719/QĐ-UBND ngày 06/4/2025	NST	KP hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường năm 2024	30	30		
8		1718/QĐ-UBND ngày 06/4/2025	NSH	KP thực hiện chính sách hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa năm 2025	270	270		
9		1869/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	NSH	KP bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường cấp xã quản lý năm 2025	17	17		
10		1879/QĐ-UBND ngày 11/4/2025	NST	KP HT xây mới, sửa chữa nhà ở hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát	240	240		
11		1910/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	NST	KP HT người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ về nhà ở trên địa bàn huyện	120	120		
12		3127/QĐ-UBND ngày 02/6/2025	NSH	V/v cấp kinh phí hỗ trợ xã	1.000	1.000		
13		1994/QĐ-UBND ngày 17/4/2025	NSH	KP HT các Trung tâm học tập cộng đồng	14	14		
14		2163/QĐ-UBND ngày 23/4/2025	NSH	Hỗ trợ kinh phí lấy ý kiến cử tri về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã năm 2025	90	90		

15		2569/QĐ-UBND ngày 15/5/2025	NSH	Về việc phê duyệt kết quả và cấp kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn năm 2025 theo Nghị quyết số 51/2021/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND tỉnh (Đợt 1)	25	25		
16		3218/QĐ-UBND ngày 06/6/2025	NSH	hỗ trợ UBND xã Thạch Sơn thực hiện các nội dung	500	500		
17		3110/QĐ-UBND ngày 31/5/2025	NSH	V/v cấp kinh phí hỗ trợ hướng dẫn, tư vấn, hỗ trợ sử dụng phần mềm	4	4		
18		3242/QĐ-UBND ngày 06/6/2025	NSH	Cấp kinh phí chi trả trợ cấp mai táng phí đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến	23	23		
19		3250/QĐ-UBND ngày 07/6/2025	NSH	Nguồn kinh phí tăng thu, TKC năm 2025	300	300		
20		3250/QĐ-UBND ngày 07/6/2025	NSH	Nguồn sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp giáo dục	1.550	1.550		
21		3294/QĐ-UBND ngày 10/6/2025	NSH	HT Xã về đích NTM nâng cao năm 2024	1.000	1.000		
22		3223/QĐ-UBND ngày 06/6/2025	NSTW	Nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025	196	196		
			NST	Nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025	14	14		
			NSH	Nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025	6	6		
23		3412/QĐ-UBND ngày 13/6/2025	NSH	Chi trả trợ cấp mai táng phí đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến	47	47		
24		3508/QĐ-UBND ngày 17/6/2025	NSH	KP hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi 6 tháng cuối năm	116	116		
25		3512/QĐ-UBND ngày 17/6/2025	NSH	Kinh phí quà tặng cho các đối tượng người có công nhân ngày TBLS 27/7/2025	35	35		
26		3574/QĐ-UBND ngày 18/6/2025	NST	HT các xã theo cơ chế phục hồi, nâng cấp mặt đường bê tông xi măng năm 2024 (Đợt 5)	56	56		
c	Kinh phí chuyển nguồn			Chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	413	413		
B	Khôi trường				94.596	94.596		
1B	Khôi Mầm non				23.984	23.984		
1	Trường Mầm Non 1 thị trấn				9.777	9.777		
a	QĐ giao dự toán	Số 1011/QĐ-UBND ngày 06/3/2025	NSH	Về việc giao dự toán ngân sách năm 2025	8.909	8.909		

b	Quyết định bổ sung mục tiêu				868	868		
1		Số 2864/QĐ-UBND ngày 23/5/2025	NSH	Về việc cấp kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho trẻ, cấp bù học phí học tập, phụ cấp ưu đãi giáo viên dạy trẻ khuyết tật và học bổng cho trẻ khuyết tật học kỳ I năm học 2025-2026	514	514		
2		Số 2498/QĐ-UBND ngày 21/5/2025	NSH	Về việc cấp kinh phí hỗ trợ học bổng và phương tiện đồ dùng học tập cho học sinh khuyết tật-học kỳ 2 năm học 2024-2025cho trẻ khuyết tật học kỳ I năm học 2025-2026	173	173		
3		Số 3583/QĐ-UBND ngày 1/6/2025	NSH	Về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2025	175	175		
4		Số 2189/QĐ-UBND ngày 25/4/2025	NSH	Về việc hỗ trợ học phí học tập cho học sinh học kỳ 2 năm học 2024- 2025	6	6		
2	Trường MN 2 thị trấn				3.218	3.218		
a	QĐ giao dự toán	Số 1011/QĐ-UBND ngày 06/3/2025	NSH	Về việc giao dự toán ngân sách năm 2025	2.961	2.961		
b	Quyết định bổ sung mục tiêu				257	257		
1		Số 2864/QĐ-UBND ngày 23/5/2025	NSH	Về việc cấp kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho trẻ, cấp bù học phí học tập, phụ cấp ưu đãi giáo viên dạy trẻ khuyết tật và học bổng cho trẻ khuyết tật học kỳ I năm học 2025-2026	143	143		
2		Số 2751/QĐ-UBND ngày 21/5/2025	NSH	Về việc cấp kinh phí hỗ trợ học bổng và phương tiện đồ dùng học tập cho học sinh khuyết tật-học kỳ 2 năm học 2024-2025 cho trẻ khuyết tật học kỳ I năm học 2025-2026	10	10		
3		Số 3583/QĐ-UBND ngày 1/6/2025	NSH	Về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2025	68	68		
4		Số 2498/QĐ-UBND ngày 21/5/2025	NSH	Về việc cấp kinh phí hỗ trợ học bổng và phương tiện đồ dùng học tập cho học sinh khuyết tật-học kỳ 2 năm học 2024-2025cho trẻ khuyết tật học kỳ I năm học 2025-2026	33	33		
5		Số 2189/QĐ ngày 25/4/2025	NSH	Về việc hỗ trợ học phí học tập cho học sinh học kỳ 2 năm học 2024- 2025	3	3		
3	Trường MN Thục Cổn				5.409	5.409		
a	QĐ giao dự toán	Số 1010/QĐ-UBND ngày 06/3/2025	NSH	Về việc giao dự toán ngân sách năm 2025	5.359	5.359		
b	Quyết định bổ sung mục tiêu				50	50		

1		Số 2864/QĐ-UBND ngày 23/5/2025	NSH	Về việc cấp kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho trẻ, cấp bù học phí học tập, phụ cấp ưu đãi giáo viên dạy trẻ khuyết tật và học bổng cho trẻ khuyết tật học kỳ I năm học 2025-2026	82	82		
2		Số 3583/QĐ-UBND ngày 1/6/2025	NSH	Về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2025	(63)	(63)		
3		Số 2498/QĐ-UBND ngày 21/5/2025	NSH	Về việc cấp kinh phí hỗ trợ học bổng và phương tiện đồ dùng học tập cho học sinh khuyết tật-học kỳ 2 năm học 2024-2025cho trẻ khuyết tật học kỳ I năm học 2025-2026	30	30		
4		Số 2189/QĐ-UBND ngày 25/4/2025	NSH	Về việc hỗ trợ học phí học tập cho học sinh học kỳ 2 năm học 2024-2025	1	1		
4	Trường MN Thạch Long				5.581	5.581		
a	QĐ giao dự toán	Số 1009/QĐ-UBND ngày 06/3/2025	NSH	Về việc giao dự toán ngân sách năm 2025	5.398	5.398		
b	Quyết định bổ sung mục tiêu				183	183		
1		Số 2864/QĐ-UBND ngày 23/5/2025	NSH	Về việc cấp kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho trẻ, cấp bù học phí học tập, phụ cấp ưu đãi giáo viên dạy trẻ khuyết tật và học bổng cho trẻ khuyết tật học kỳ I năm học 2025-2026	54	54		
2		Số 3583/QĐ-UBND ngày 1/6/2025	NSH	Về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2025	93	93		
3		Số 2189/QĐ-UBND ngày 25/4/2025	NSH	Về việc hỗ trợ học phí học tập cho học sinh học kỳ 2 năm học 2024-2025	2	2		
4		Số 2498/QĐ-UBND ngày 21/5/2025	NSH	Về việc cấp kinh phí hỗ trợ học bổng và phương tiện đồ dùng học tập cho học sinh khuyết tật-học kỳ 2 năm học 2024-2025cho trẻ khuyết tật học kỳ I năm học 2025-2026	35	35		
2B	Khối Tiểu học				37.404	37.404		
1	Trường Tiểu 1 thị trấn				16.424	16.424		
a	QĐ giao dự toán	Số 985/QĐ-UBND ngày 06/3/2025	NSH	Về việc giao dự toán ngân sách năm 2025	15.498	15.498		
b	Quyết định bổ sung mục tiêu				926	926		
1		Số 2864/QĐ-UBND ngày 23/5/2025	NSH	Về việc cấp kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho trẻ, cấp bù học phí học tập, phụ cấp ưu đãi giáo viên dạy trẻ khuyết tật và học bổng cho trẻ khuyết tật học kỳ I năm học 2025-2026	113	113		

2		Số 2751/QĐ-UBND ngày 21/5/2025	NSH	Về việc cấp kinh phí hỗ trợ học bổng và phương tiện đồ dùng học tập cho học sinh khuyết tật-học kỳ 2 năm học 2024-2025cho trẻ khuyết tật học kỳ I năm học 2025-2026	20	20		
3		Số 3583/QĐ-UBND ngày 1/6/2025	NSH	Về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2025	304	304		
4		Số 3267/QĐ-UBND ngày 09/6/2025	NSH	Về việc cấp kinh phí hỗ trợ dạy học buổi 2/ ngày đối với giáo viên tiểu học năm 2025	344	344		
5		Số 2189/QĐ-UBND ngày 25/4/2025	NSH	Về việc hỗ trợ học phí học tập cho học sinh học kỳ 2 năm học 2024-2025	13	13		
6		Số 2498/QĐ-UBND ngày 21/5/2025	NSH	Về việc cấp kinh phí hỗ trợ học bổng và phương tiện đồ dùng học tập cho học sinh khuyết tật-học kỳ 2 năm học 2024-2025cho trẻ khuyết tật học kỳ I năm học 2025-2026	73	73		
7		Số 3266/QĐ-UBND ngày 09/6/2025	NSH	Về việc cấp kinh phí bồi dưỡng giáo viên dạy thể dục năm 2025	59	59		
2	<i>Trường Tiểu 2 Mỹ</i>				4.895	4.895		
a	QĐ giao dự toán	Số 991/QĐ-UBND ngày 06/3/2025	NSH	Về việc giao dự toán ngân sách năm 2025	4.582	4.582		
b	Quyết định bổ sung mục tiêu				313	313		
1		Số 2864/QĐ-UBND ngày 23/5/2025	NSH	Về việc cấp kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho trẻ, cấp bù học phí học tập, phụ cấp ưu đãi giáo viên dạy trẻ khuyết tật và học bổng cho trẻ khuyết tật học kỳ I năm học 2025-2026	57	57		
2		Số 2751/QĐ-UBND ngày 21/5/2025	NSH	Về việc cấp kinh phí hỗ trợ học bổng và phương tiện đồ dùng học tập cho học sinh khuyết tật-học kỳ 2 năm học 2024-2025 cho trẻ khuyết tật học kỳ I năm học 2025-2026	10	10		
3		Số 3583/QĐ-UBND ngày 1/6/2025	NSH	Về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2025	186	186		
4		Số 2189/QĐ-UBND ngày 25/4/2025	NSH	Về việc hỗ trợ học phí học tập cho học sinh học kỳ 2 năm học 2024-2025	8	8		
5		Số 2498/QĐ-UBND ngày 21/5/2025	NSH	Về việc cấp kinh phí hỗ trợ học bổng và phương tiện đồ dùng học tập cho học sinh khuyết tật-học kỳ 2 năm học 2024-2025 cho trẻ khuyết tật học kỳ I năm học 2025-2026	37	37		
6		Số 3266/QĐ-UBND ngày 09/6/2025	NSH	Về việc cấp kinh phí bồi dưỡng giáo viên dạy thể dục năm 2025	16	16		
3	<i>Trường Tiểu Thạch Long</i>				9.055	9.055		
a	QĐ giao dự toán	Số 989/QĐ-UBND ngày 06/3/2025	NSH	Về việc giao dự toán ngân sách năm 2025	8.543	8.543		

b	Quyết định bổ sung mục tiêu				512	512		
1		Số 2864/QĐ-UBND ngày 23/5/2025	NSH	Về việc cấp kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho trẻ, cấp bù học phí học tập, phụ cấp ưu đãi giáo viên dạy trẻ khuyết tật và học bổng cho trẻ khuyết tật học kỳ I năm học 2025-2026	26	26		
2		Số 3583/QĐ-UBND ngày 1/6/2025	NSH	Về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2025	107	107		
3		Số 3267/QĐ-UBND ngày 09/6/2025	NSH	Về việc cấp kinh phí hỗ trợ dạy học buổi 2/ ngày đối với giáo viên tiểu học năm 2025	172	172		
4		Số 2189/QĐ-UBND ngày 25/4/2025	NSH	Về việc hỗ trợ học phí học tập cho học sinh học kỳ 2 năm học 2024- 2025	5	5		
5		Số 2498/QĐ-UBND ngày 21/5/2025	NSH	Về việc cấp kinh phí hỗ trợ học bổng và phương tiện đồ dùng học tập cho học sinh khuyết tật-học kỳ 2 năm học 2024-2025cho trẻ khuyết tật học kỳ I năm học 2025-2026	22	22		
6		Số 3912/QĐ-UBND ngày 26/6/2025	NSH	Về việc bổ sung dự toán cho đơn vị	150	150		
7		Số 3266/QĐ-UBND ngày 09/6/2025	NSH	Về việc cấp kinh phí bồi dưỡng giáo viên dạy thể dục năm 2025	29	29		
4	Trường Tiểu Thạch Sơn				7.030	7.030		
a	QĐ giao dự toán	Số 990/QĐ-UBND ngày 06/3/2025	NSH	Về việc giao dự toán ngân sách năm 2025	6.849	6.849		
b	Quyết định bổ sung mục tiêu				181	181		
1		Số 2864/QĐ-UBND ngày 23/5/2025	NSH	Về việc cấp kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho trẻ, cấp bù học phí học tập, phụ cấp ưu đãi giáo viên dạy trẻ khuyết tật và học bổng cho trẻ khuyết tật học kỳ I năm học 2025-2026	4	4		
2		Số 3583/QĐ-UBND ngày 1/6/2025	NSH	Về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2025	4	4		
3		Số 3267/QĐ-UBND ngày 09/6/2025	NSH	Về việc cấp kinh phí hỗ trợ dạy học buổi 2/ ngày đối với giáo viên tiểu học năm 2025	143	143		
4		Số 2189/QĐ-UBND ngày 25/4/2025	NSH	Về việc hỗ trợ học phí học tập cho học sinh học kỳ 2 năm học 2024- 2025	5	5		
5		Số 3266/QĐ-UBND ngày 09/6/2025	NSH	Về việc cấp kinh phí bồi dưỡng giáo viên dạy thể dục năm 2025	25	25		
3B	Khối THCS				33.208	33.208		
1	Trường THCS Phan Huy Chú				19.905	19.905		

a	QĐ giao dự toán	Số 978/QĐ-UBND ngày 06/3/2025	NSH	Về việc giao dự toán ngân sách năm 2025	18.721	18.721		
b	Quyết định bổ sung mục tiêu				1.184	1.184	-	
1		Số 2864/QĐ-UBND ngày 23/5/2025	NSH	Về việc cấp kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho trẻ, cấp bù học phí học tập, phụ cấp ưu đãi giáo viên dạy trẻ khuyết tật và học bổng cho trẻ khuyết tật học kỳ I năm học 2025-2026	549	549		
2		Số 3911/QĐ-UBND ngày 26/6/2025		Về việc bổ sung dự toán cho đơn vị	135	135		
3		Số 3583/QĐ-UBND ngày 1/6/2025	NSH	Về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2025	294	294		
4		Số 2498/QĐ-UBND ngày 21/5/2025	NSH	Về việc cấp kinh phí hỗ trợ học bổng và phương tiện đồ dùng học tập cho học sinh khuyết tật-học kỳ 2 năm học 2024-2025cho trẻ khuyết tật học kỳ I năm học 2025-2026	137	137		
5		Số 2189/QĐ-UBND ngày 25/4/2025	NSH	Về việc hỗ trợ học phí học tập cho học sinh học kỳ 2 năm học 2024-2025	17	17		
6		Số 3266/QĐ-UBND ngày 09/6/2025	NSH	Về việc cấp kinh phí bồi dưỡng giáo viên dạy thể dục năm 2025	52	52		
2	<i>Trường THCS Long Sơn</i>				13.303	13.303		
a	QĐ giao dự toán	Số 979/QĐ-UBND ngày 06/3/2025	NSH	Về việc giao dự toán ngân sách năm 2025	12.447	12.447		
b	Quyết định bổ sung mục tiêu				856	856		
1		Số 2864/QĐ-UBND ngày 23/5/2025	NSH	Về việc cấp kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho trẻ, cấp bù học phí học tập, phụ cấp ưu đãi giáo viên dạy trẻ khuyết tật và học bổng cho trẻ khuyết tật học kỳ I năm học 2025-2026	164	164		
2		Số 3583/QĐ-UBND ngày 1/6/2025	NSH	Về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2025	486	486		
3		Số 3913/QĐ-UBND ngày 1/6/2025	NSH	Về việc cấp bổ sung dự toán cho đơn vị	145	145		
4		Số 2189/QĐ-UBND ngày 25/4/2025	NSH	Về việc hỗ trợ học phí học tập cho học sinh học kỳ 2 năm học 2024-2025	8	8		
5		Số 2498/QĐ-UBND ngày 21/5/2025	NSH	Về việc cấp kinh phí hỗ trợ học bổng và phương tiện đồ dùng học tập cho học sinh khuyết tật-học kỳ 2 năm học 2024-2025cho trẻ khuyết tật học kỳ I năm học 2025-2026	18	18		
6		Số 3266/QĐ-UBND ngày 09/6/2025	NSH	Về việc cấp kinh phí bồi dưỡng giáo viên dạy thể dục năm 2025	34	34		
C	Đơn vị khác				2.051	2.051		

1	Trung tâm chính trị xã				2.051	2.051	-	
a	QĐ giao dự toán	Số 1124/QĐ-UBND ngày 12/3/2025	NSH	Về việc giao dự toán ngân sách năm 2025	1.959	1.959		
b	Quyết định bổ sung mục tiêu				92	92		
1		Số 3126/QĐ-UBND ngày 02/6/2025	NSH	Cấp bổ sung dự toán cho đơn vị	58	58		
2		Số 3285/QĐ-UBND ngày 09/6/2025	NSH	Cấp bổ sung dự toán cho đơn vị	34	34		

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ THẠCH HÀ

Phụ lục 02

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ QUỸ TIỀN LƯƠNG, CHI HOẠT ĐỘNG, QUỸ TIỀN THUỞNG ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG CẤP XÃ TĂNG THÊM DO TIẾP NHẬN CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG TỪ CẤP HUYỆN (CỦ), CẤP TỈNH, CÁC XÃ KHÁC VỀ (KHÔNG BAO GỒM SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO)

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND xã Thạch Hà)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Chức vụ, đơn vị công tác trước thời điểm sắp xếp hoặc trước thời điểm chuyển đi/nghi hưu theo chế độ/nghi tinh giản	Chức vụ, đơn vị công tác sau sắp xếp hoặc nơi chuyển công tác	Thời điểm chuyển đến/chuyển đi/nghi hưu theo chế độ/nghi tinh giản	Hệ số lương, phụ cấp và các khoản đóng góp													Chế độ quỹ tiền lương, phụ cấp, đóng góp (nghìn đồng)	Quỹ tiền thưởng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 73/2024/NĐ-CP (nghìn đồng)	Tổng nhu cầu quỹ lương, phụ cấp, quỹ tiền thưởng	Chi hoạt động	Tổng KP đã bố trí dự toán còn lại chưa chi trả (đối với mục III) (nghìn đồng)	Tổng nhu cầu kinh phí NSNN đảm bảo năm 2025 (đối với mục I, mục II, mục IV, mục V) (nghìn đồng)	Ghi chú (thuộc đối tượng chuyển đến/chuyển đi/nghi hưu theo chế độ/nghi tinh giản)	
					Tổng cộng	1. Hệ số lương theo ngạch bậc, chức vụ	2. Tổng hệ số các khoản phụ cấp	Trong đó																	3. Các khoản ĐG BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN
								Hệ số phụ cấp khu vực (nếu có)	Hệ số phụ cấp chức vụ (nếu có)	Hệ số phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)	Hệ số phụ cấp ưu đãi ngành (nếu có)	Hệ số phụ cấp thu hút (nếu có)	Hệ số phụ cấp công tác lâu năm (nếu có)	Hệ số phụ cấp công vụ (nếu có)	Hệ số phụ cấp công tác Đảng (nếu có)	Hệ số phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)	Hệ số phụ cấp khác (nếu có)								
A	B	1	2	3	4=5+6+17	5	6=7+8+...+16	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=(4)*2340* số tháng (*)	19=(5)*2340*10 %* số tháng	20=18+19	21=(18)/2340* 1490/75%*25 %	22=20+21	23=20+21	24
I	Quỹ lương 01/01/2025 (bỏ trí dự toán)				329	217	62	0	7	0	0	0	0	54	0	0	2	49	9.227	63	9.290	1.959	11.249	11.249	
	Thị trấn Thạch Hà				137	91	26		2,45					23			0,50	20	3.844	26	3.870	816	4.686	4.686	
	Xã Thạch Long				94	62	18		2,10					16			0,50	14	2.653	18	2.671	563	3.234	3.234	
	Xã Thạch Sơn				97	64	19		2,00					16			1	14	2.731	19	2.750	580	3.330	3.330	
II	Đối tượng chuyển đến trong năm 2025 (bao gồm cả Hợp đồng 111 theo Nghị quyết giao của HĐND tỉnh)				262	151	75	0	5	2	0	0	0	39	29	0	0	36	3.677	444	4.120	780	4.901	4.901	
III	Đối tượng chuyển đi/nghi hưu theo chế độ/nghi tinh giản năm 2025				23	18	5	0	0	0	5	0	0	0	0	0	0	4	323	52	375	69	444	444	
IV	Quỹ lương 01/7/2025 (IV=I+II-III)				567	350	133	0	11	2	-5	0	0	94	29	0	2	80	12.581	455	13.036	2.670	15.706	15.706	
V	Kinh phí đề nghị tinh cấp bổ sung (V=II-III)				239	133	70	0	5	2	-5	0	0	39	29	0	0	31	3.353	392	3.745	712	4.457	4.457	

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ THẠCH HÀ

Phụ lục 03

KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ THEO
NGHỊ QUYẾT SỐ 111/2023/NQ-HĐND TỈNH

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND xã Thạch Hà)

DVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Mức phụ cấp hưởng theo Nghị quyết số 111/2023/NQ-HĐND trước khi nghỉ			Kinh phí chi trả phụ cấp hàng tháng (triệu đồng)	Kinh phí đã bố trí dự toán năm 2025 (triệu đồng)	Thời điểm đề nghị nghỉ theo ND 154 (triệu đồng)	Kinh phí đã chi trả năm 2025 (triệu đồng)	Kinh phí đã giao dự toán năm 2025 còn lại chưa chi trả (triệu đồng)
		Cộng	Mức phụ cấp chức danh chính (hệ số/người/t háng)	Mức phụ cấp chức danh kiêm nhiệm (hệ					
A	B	1=2+3	2	3	4=1*MLCS	5=4*12 tháng	6	7=4*số tháng công tác năm 2025	8=5-7
I	Kinh phí đã giao dự toán năm 2025 cho cấp xã (1+2+3)	49,80	38,85	10,95	117	1.398		699	699
1	Thị trấn Thạch Hà	20,2	17,25	2,95	47	567	01/7/2025	284	284
2	Xã Thạch Long	14,8	10,8	4	35	416	01/7/2025	208	208
3	Xã Thạch Sơn	14,8	10,8	4	35	416	01/7/2025	208	208
II	Đối tượng đăng ký nghỉ theo ND154	49,80	38,85	10,95	117		-	741	
1	Trần Trọng Tâm	1,45	1,45		3		01/7/2025	20	
2	Lê Hồng Sơn	1,60	1,60		4		01/7/2025	22	
3	Phạm Thị Quỳnh Liên	3,05	1,60	1,45	7		01/7/2025	43	
4	Nguyễn Thái Dũng	1,60	1,6		4		01/7/2025	22	
5	Nguyễn Thị Lam	1,60	1,6		4		01/7/2025	22	
6	Phan Thị Hồng Minh	1,60	1,6		4		01/7/2025	22	

7	Tô Thị Tú Anh	1,60	1,6		4		01/7/2025	22	
8	Lê Thị Tuyết	1,60	1,6		4			45	
9	Nguyễn Thị Thảo	1,50	1,50		4		01/7/2025	21	
10	Lê Thị Ái Thơ	3,00	1,50	1,5	7		01/7/2025	42	
11	Lê Đăng Hùng	1,60	1,60		4		01/7/2025	22	
12	Nguyễn Đức Minh	1,4	1,40		3		01/7/2025	20	
13	Biện Văn Anh	2,8	1,40	1,40	7		01/7/2025	39	
14	Nguyễn Thị Hương	2,7	1,40	1,30	6		01/7/2025	38	
15	Lê Thị Thanh	1,3	1,25		3		01/7/2025	18	
16	Lê Thị Nha Trang	2,7	1,40	1,30	6		01/7/2025	38	
17	Đặng Văn Quyền	1,4	1,40		3		01/7/2025	20	
18	Nguyễn Thị Khánh Hòa	1,3	1,30		3		01/7/2025	18	
19	Nguyễn Viết Bình	1,25	1,25		3		01/7/2025	18	
20	Bùi Thị Chất	1,25	1,25		3		01/7/2025	18	
21	Phạm Thị Vinh	1,25	1,25		3		01/7/2025	18	
22	Nguyễn Công Anh	1,40	1,4		3			39	
23	Nguyễn Thị Hằng	4,00	1,3	2,7	9		01/7/2025	56	
24	Nguyễn Thị Lý	2,70	1,4	1,3	6		01/7/2025	38	
25	Nguyễn Tiến Long	1,40	1,4		3		01/7/2025	20	
26	Trần Công Nghinh	1,40	1,4		3		01/7/2025	20	
27	Nguyễn Thị Liên	1,40	1,4		3		01/7/2025	20	
III	Kinh phí đã giao dự toán năm 2025 còn lại chưa chi trả (I-II)								699

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

BẢO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ QUỸ TIỀN LƯƠNG, CHI HOẠT ĐỘNG, QUỸ TIỀN THƯỜNG ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG CẤP XÃ
 (KHÔNG BAO GỒM SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO)
 (QUỸ LƯƠNG NGÀY 01/7/2025)

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND xã Thạch Hà)

ĐVT: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Chức vụ, đơn vị công tác trước thời điểm sắp xếp	Chức vụ, đơn vị công tác sau sắp xếp	Quyết định điều chuyển, bố trí vị trí công tác mới của cơ quan có thẩm quyền (QĐ số, ngày), cơ quan ban hành)	Hệ số lương, phụ cấp và các khoản đóng góp ngày 01/07/2025													3. Các khoản ĐG BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	Chế độ quỹ tiền lương, phụ cấp, đóng góp 6 tháng cuối năm 2025 (nghìn đồng)	Quỹ tiền thưởng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 73/2024/NĐ-CP (nghìn đồng)	Tổng nhu cầu quỹ lương, quỹ tiền thưởng	Chi hoạt động	Tổng kinh phí NSNN đảm bảo 6 tháng cuối năm 2025 (nghìn đồng)
					Tổng cộng	1. Hệ số lương theo ngạch bậc, chức vụ	2. Tổng hệ số các khoản phụ cấp	Trong đó															
								Hệ số phụ cấp khu vực (nếu có)	Hệ số phụ cấp chức vụ (nếu có)	Hệ số phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)	Hệ số phụ cấp ưu đãi ngành (nếu có)	Hệ số phụ cấp thu hút (nếu có)	Hệ số phụ cấp công tác lâu năm (nếu có)	Hệ số phụ cấp công vụ (nếu có)	Hệ số phụ cấp công tác Đảng (nếu có)	Hệ số phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)	Hệ số phụ cấp khác (nếu có)						
A	B	C	1	2	3=4+5+16	4	5=6+7+...+15	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=(3)*2340* 6 tháng	18=(4)*2340*10 %* số tháng	19=17+18	20	21=19+20
	TỔNG CỘNG				262	151	75	0	5	2	0	0	0	39	29	0	0	36	3.677	444	4.120	780	4.901
1	Nguyễn Việt Hùng	Chủ tịch UBND	Bí thư Đảng ủy - CTHĐND		8,53	5,08	2		0,7	0				1,45				1,30	120	16	136	25	161
2	Nguyễn Văn Sáu	PCT UBND	Chủ tịch UBND		7,74	4,65	2		0,6	0				1,31				1,18	109	15	123	23	147
3	Phạm Quốc Khánh	P.Trưởng phòng Nội vụ	Công chức		8,53	4,98	2,25		0,3	0,5				1,45				1,30	120	16	136	25	161
4	Nguyễn Anh Tùng	Phó Trưởng phòng NNMT	Trưởng phòng KT		7,15	4,65	1		0,2	0				1,21				1,09	100	14	114	21	135
5	Võ Văn Dũng	Phó Chánh VP	Chánh VP		6,81	4,32	1		0,3	0				1,16				1,04	96	13	109	20	129
6	Phạm Thị Phương	Phụ trách Kế toán			5,40	3,66	1			0				0,92				0,82	76	10	86	16	102
7	Trần Nữ Hương Quỳnh	Chuyên viên phòng Nội vụ	Công chức		5,89	3,99	1			0				1,00				0,90	83	11	94	18	111
8	Nguyễn Thị Châu Trang	Chuyên viên phòng TC-KH	Công chức		4,91	3,33	1			0				0,83				0,75	69	9	78	15	93
9	Trần Hoài Thu	Chuyên viên phòng TC-KH	Công chức		5,89	3,99	1			0				1,00				0,90	83	11	94	18	111
10	Nguyễn Trung Hiếu	Chuyên viên phòng KTHT&ĐT	Công chức		4,91	3,33	1			0				0,83				0,75	69	9	78	15	93
11	Nguyễn Bình Nam	Chuyên viên phòng NNMT	Công chức		5,40	3,66	1			0				0,92				0,82	76	10	86	16	102
12	Đặng Thị Tố Vinh	Chuyên viên phòng GD&ĐT	Công chức		7,35	4,98	1			0				1,25				1,12	103	14	117	22	139
13	Đào Thị Huyền	Nhân viên	Công chức		3,45	2,34	1							0,59				0,53	48	7	55	10	65
14	Lê Thị Thái Hà	Chuyên viên phòng GD&ĐT	Công chức		6,37	4,32	1			0				1,08				0,97	89	12	102	19	121
15	Nguyễn Đình Sơn	Nhân viên	Lái xe		6,59	4,03	2			0,44				1,12				1,01	93	13	105	20	125
16	Dương Thị Ly	Nhân viên	Văn Thư		3,32	2,25	1							0,56				0,51	47	6	53	10	63
17	Nguyễn Văn Thắng	Phó Bí thư Huyện ủy, CTHĐND Huyện, BT Đảng ủy CQ Huyện ủy			14,39	6,78	6		0,7	0,542				2,01	2,5566			1,80	202	23	225	43	267
18	Nguyễn Văn Huy	UVTV, Phó Chủ nhiệm UBKT			10,59	4,98	4		0,6	0,299				1,47	1,9137			1,32	149	17	165	32	197
19	Ng. Thị Bích Phương	CV cơ quan UBKT			6,65	3,66	2							0,92	1,248			0,82	93	10	104	20	123
20	Dương Kim Hồng	HUV, Phó Ban Tuyên giáo và Dân vận			9,43	4,98	3		0,25					1,31	1,719			1,18	132	15	147	28	175
21	Bùi Thị Xuân	HUV, Phó Ban Tuyên giáo và Dân vận			9,01	4,74	3		0,25					1,25	1,647			1,12	126	14	140	27	167
22	Nguyễn Trọng Phụng	Phó CVP			7,00	3,66	2		0,2					0,97	1,308			0,87	98	11	109	21	130
23	Lê Hữu Đồng	Phó Ban Tuyên giáo và Dân vận			8,76	4,65	3		0,2					1,21	1,605			1,09	123	14	137	26	163

24	Ng. Thị Tuyết Hoa	Nhân viên cơ yếu kiêm Văn thư			10,62	5,9	3							1,48	1,92			1,33	149	17	166	32	197
25	Nguyễn Thị Cẩm Tú	Kế toán			6,65	3,66	2							0,92	1,248			0,82	93	10	104	20	123
26	Nguyễn Thị Bình	Giảng viên TTCT			6,50	3,66	2							0,92	1,098			0,82	91	10	101	19	121
27	Nguyễn Thị Cẩm Huyền	Giảng viên TTCT			7,67	4,32	2							1,08	1,296			0,97	108	12	120	23	143
28	Đào Thị Hạnh	Văn thư, thủ quỹ			5,10	3,46	1							0,87	0			0,78	72	10	81	15	97
29	Trịnh Thị Giang	Giảng viên TTCT			5,33	3	2							0,75	0,9			0,68	75	8	83	16	99
30	Nguyễn Thị Tuyết	Công chức			5,91	3,33	2		0					0,83	0,999			0,75	83	9	92	18	110
31	Nguyễn Thị Kiều Hương	P. Chủ tịch			8,02	4,32	3		0,2					1,13	1,356			1,02	113	13	125	24	149
32	Nguyễn Thị Nga	UVTV			7,35	3,99	2		0,15					1,04	1,242			0,93	103	12	115	22	137
33	Dương Đức Hạnh	Nguyên CT			6,73	3,33	3		0,46					0,95	1,137			0,85	94	11	105	20	125
34	Phạm Công Hà	Công chức			8,25	4,65	3		0					1,16	1,395			1,05	116	13	129	25	154
35	Trương Thị Thanh Huyền	Liên đoàn LD			8,75	4,32	3							1,08	2,376			0,97	123	12	135	26	161
36	Đặng Thị Tường Vy	VC TTVH TT			3,94	2,67	1							0,67				0,60	55	7	63	12	75
37	Nguyễn Thị Bình	Liên đoàn LD			7,01	3,46	3							0,87	1,903			0,78	98	10	108	21	129

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

BÁO CÁO KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ QUỸ TIỀN LƯƠNG, QUỸ TIỀN THƯỞNG ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ CHUYỂN CÔNG TÁC/ NGHỈ TÌNH GIẢN BIÊN CHẾ/ NGHỈ HƯU
THEO CHẾ ĐỘ TRONG NĂM 2025 (TÍNH ĐẾN THỜI ĐIỂM BÁO CÁO)

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND xã Thạch Hà)

ĐVT: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Chức vụ, đơn vị công tác trước khi chuyển công tác/ nghỉ tình giản/ nghỉ hưu	Chức vụ, đơn vị công tác sau khi chuyển công tác	Thời điểm chuyển công tác/ nghỉ tình giản/ nghỉ hưu (ngày, tháng, năm)	Quyết định chuyển công tác/ nghỉ tình giản/ nghỉ hưu (số, ngày, cơ quan ban hành)	Hệ số lương, phụ cấp và các khoản đóng góp														Chế độ quỹ tiền lương, phụ cấp, đóng góp các tháng còn lại chưa chi trả (nghìn đồng)	Quỹ tiền thưởng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 73/2024/NĐ-CP chưa chi trả (nghìn đồng)	Tổng nhu cầu quỹ lương, quỹ tiền thưởng các tháng còn lại chưa chi trả (nghìn đồng)		
						Tổng cộng	1. Hệ số lương theo ngạch bậc, chức vụ	2. Tổng hệ số các khoản phụ cấp (1)	Trong đó														3. Các khoản ĐG BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN (2)	
									Hệ số phụ cấp khu vực	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp thâm niên vượt khung	Hệ số phụ cấp ưu đãi ngành	Hệ số phụ cấp thu hút	Hệ số phụ cấp công tác lâu năm	Hệ số phụ cấp công vụ	Hệ số phụ cấp công tác Đảng	Hệ số phụ cấp thâm niên nghề	Hệ số phụ cấp khác						
A	B	C	D	1	2	3=4+5+16	4	5=6+7+...+15	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=(3)*2340* số tháng còn lại	18=(4)*2340*10%* số tháng còn lại	19=17+18		
	TỔNG CỘNG					23	18	5	0	0	0	5	0	0	0	0	0	0	4	377	26	403		
1	Nguyễn Thị Thủy	Bí thư đoàn	Nghĩ 174	1/7/2025	Số 4036/QĐ-UBND 28/6/2025	3,94	3,00	0,94		0,15		0,79							0,7	64	4	69		
2	Nguyễn Hữu Hải	Tư pháp hộ tịch	Xã Đông Kinh	1/7/2025		5	3,99	1,0				1,00							0,9	82	6	87		
3	Trần Hữu Nghĩa	Bí thư Đảng ủy	Xã Đông Kinh	1/7/2025		6	4,32	1,5		0,3		1,16							1,0	95	6	101		
4	Nguyễn Thị Luận	VPTK	Xã Đông Kinh	1/7/2025		5	3,66	0,9				0,92							0,8	75	5	80		
5	Nguyễn Thị Hằng	CTPN	Xã Đông Kinh	1/7/2025		4	3	0,8				0,75							0,7	61	4	66		

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ THẠCH HÀ

Phụ lục 06

TỔNG HỢP KINH PHÍ BỔ SUNG MỤC TIÊU NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND xã Thạch Hà)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Số Quyết định, ngày tháng	Số tiền	Trong đó:		Ghi chú
				Kinh phí đã cấp	Kinh phí chưa cấp	
1	Ngân sách tỉnh		4.352	4.352		
a	Chi đầu tư phát triển		2.187	2.187		
1	Kinh phí vốn ĐTPT NTM năm 2025	741/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	206	206		Thạch Long
2	Kinh phí vốn ĐTPT NTM năm 2025	741/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	206	206		Thạch Sơn
3	Kinh phí khen thưởng xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu năm 2024	1444/QĐ-UBND ngày 24/3/2025	1.500	1.500		Thạch Sơn
4	Hỗ trợ các xã theo cơ chế phục hồi, nâng cấp mặt đường bê tông xi măng năm 2024 (Đợt 5)	3574/QĐ-UBND ngày 18/6/2025	220	220		Thạch Long
5	Hỗ trợ các xã theo cơ chế phục hồi, nâng cấp mặt đường bê tông xi măng năm 2024 (Đợt 5)	3574/QĐ-UBND ngày 18/6/2025	56	56		Thạch Sơn
b	Chi thường xuyên		2.165	2.165		
1	Kinh phí hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường năm 2024	1719/QĐ-UBND ngày 06/4/2025	10	10		Thị trấn Thạch Hà
2	Kinh phí hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường năm 2024	1719/QĐ-UBND ngày 06/4/2025	30	30		Thạch Sơn
3	Kinh phí hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường năm 2024	1719/QĐ-UBND ngày 06/4/2025	20	20		Thạch Long
4	Kinh phí hỗ trợ xây mới, sửa chữa nhà ở hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát	1879/QĐ-UBND ngày 11/4/2025	240	240		Thạch Sơn
5	Kinh phí hỗ trợ xây mới, sửa chữa nhà ở hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát	1879/QĐ-UBND ngày 11/4/2025	850	850		Thị trấn Thạch Hà
6	Kinh phí hỗ trợ người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ về nhà ở trên địa bàn huyện	1910/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	180	180		Thạch Long
7	Kinh phí hỗ trợ người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ về nhà ở trên địa bàn huyện	1910/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	120	120		Thạch Sơn
8	Kinh phí hỗ trợ người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ về nhà ở trên địa bàn huyện	1910/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	180	180		Thị trấn Thạch Hà

9	Về việc phê duyệt kết quả và cấp kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn năm 2025 theo Nghị quyết số 51/2021/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND tỉnh (Đợt 1)	2569/QĐ-UBND ngày 15/5/2025	70	70		Thị trấn Thạch Hà
10	Nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025	3223/QĐ-UBND ngày 6/6/2025	35	35		Thạch Long
11	Nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025	3223/QĐ-UBND ngày 6/6/2025	196	196		Thạch Sơn
12	Nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025	3223/QĐ-UBND ngày 6/6/2025	203	203		Thị trấn Thạch Hà
13	Nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025	3223/QĐ-UBND ngày 6/6/2025	3	3		Thạch Long
14	Nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025	3223/QĐ-UBND ngày 6/6/2025	14	14		Thạch Sơn
15	Nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025	3223/QĐ-UBND ngày 6/6/2025	14	14		Thị trấn Thạch Hà
2	Ngân sách cấp huyện		24.779	24.779		
a	Chi đầu tư phát triển		650	650		
1	Hỗ trợ thanh toán công trình: Xây dựng nhà hành chính, các công trình phụ trợ trường Mầm non Thạch Thanh	2499/QĐ-UBND ngày 09/5/2025	650	650		Thị trấn Thạch Hà
b	Chi thường xuyên		24.129	24.129		
1	Kinh phí quà tặng cho các đối tượng nhân nhân liệt sĩ, thờ cúng, người có công nhân dịp Tết Nguyên Đán	63/QĐ-UBND ngày 16/01/2025	96	96		Thị trấn Thạch Hà
2	Hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi phí năm 2025	1539/QĐ-UBND ngày 30/3/2025	530	530		Thị trấn Thạch Hà
3	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa năm 2025	1718/QĐ-UBND ngày 6/4/2025	855	855		Thị trấn Thạch Hà
4	Kinh phí hỗ trợ các Trung tâm học tập cộng đồng	1994/QĐ-UBND ngày 17/4/2025	14	14		Thị trấn Thạch Hà
5	Kinh phí bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường cấp xã quản lý năm 2025	1869/QĐ ngày 10/4/2025	47	47		Thị trấn Thạch Hà
6	Kinh phí hỗ trợ các xã thị trấn lấy ý kiến người dân về sát nhập đơn vị hành chính	2163/QĐ-UBND ngày 23/4/2025	165	165		Thị trấn Thạch Hà
7	Trợ cấp mai táng phí đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến (Lê Ngọc Thề, Nguyễn Hữu Hoàn)	2356/QĐ-UBND ngày 06/5/2025	47	47		Thị trấn Thạch Hà

8	Kinh phí thanh toán tiền điện thị chính năm 2025	2858/QĐ-UBND ngày 23/5/2025	900	900		Thị trấn Thạch Hà
9	Kinh phí hỗ trợ hướng dẫn, tư vấn, hỗ trợ sử dụng phần mềm	3110/QĐ-UBND ngày 31/5/2025	4	4		Thị trấn Thạch Hà
10	Nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	3223/QĐ-UBND ngày 06/6/2025	6	6		Thị trấn Thạch Hà
11	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024 hỗ trợ xã	3250/QĐ-UBND ngày 07/6/2025	300	300		Thị trấn Thạch Hà
12	Cấp kinh phí kiến thiết thị chính năm 2025	3275/QĐ-UBND ngày 09/6/2025	1.600	1.600		Thị trấn Thạch Hà
13	Cấp kinh phí hỗ trợ đạt chuẩn đô thị văn minh 2024	3294/QĐ-UBND ngày 10/6/2025	1.000	1.000		Thị trấn Thạch Hà
14	Trợ cấp mai táng phí đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến (Nguyễn Kim Nguyên, Nguyễn Thị Tư, Nguyễn Văn Nậy)	3412/QĐ-UBND ngày 13/6/2025	70	70		Thị trấn Thạch Hà
15	Trợ cấp mai táng phí đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến (Nguyễn Văn Sơn)	3417/QĐ-UBND ngày 13/6/2025	23	23		Thị trấn Thạch Hà
16	Hỗ trợ thị trấn (Từ nguồn sự nghiệp: 125 triệu, từ nguồn sự nghiệp giáo dục: 1.425 triệu đồng)	3250/QĐ-UBND ngày 07/6/2025	1.550	1.550		Thị trấn Thạch Hà
17	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi phí (đợt 2) đợt 2025	3508/QĐ-UBND ngày 17/6/2025	354	354		Thị trấn Thạch Hà
18	Kinh phí quà tặng cho các đối tượng người có công nhân ngày TBLS 27/7/2025	3512/QĐ-UBND ngày 17/6/2025	94	94		Thị trấn Thạch Hà
19	Hỗ trợ kinh phí đảm bảo an ninh trật tự kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2025-2026 và kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025	3686/QĐ-UBND ngày 20/6/2025	8	8		Thị trấn Thạch Hà
20	Kinh phí kiến thiết thị chính năm 2025	3683/QĐ-UBND ngày 20/6/2025	1.200	1.200		Thị trấn Thạch Hà
21	Kinh phí hỗ trợ các địa phương vận hành xã mới	3878/QĐ-UBND ngày 25/6/2025	400	400		Thị trấn Thạch Hà
22	Kinh phí kiến thiết thị chính năm 2025	3883/QĐ-UBND ngày 25/6/2025	2.757	2.757		Thị trấn Thạch Hà
23	Kinh phí xử lý rác thải	4048 /QĐ-UBND ngày 29/6/2025	638	638		Thị trấn Thạch Hà
24	Kinh phí quà tặng cho các đối tượng nhân nhân liệt sĩ, thờ cúng, người có công nhân dịp Tết Nguyên Đán	63/QĐ-UBND ngày 16/01/2025	28,8	28,8		Thạch Long
25	Cấp kinh phí chi trả mai táng phí	1444/QĐ-UBND ngày 24/3/2025	47	47		Thạch Long
26	KP hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 cho các xã, thị trấn	1539/QĐ-UBND ngày 30/3/2025	160	160		Thạch Long
27	KP vốn sự nghiệp NTM năm 2025	741/QĐ-UBND ngày 10/4/2026	138	138		Thạch Long
28	KP thực hiện chính sách hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa năm 2025	1718/QĐ-UBND ngày 06/4/2025	238	238		Thạch Long

29	Kinh phí bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường cấp xã quản lý năm 2025	1869/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	12	12		Thạch Long
30	Kinh phí hỗ trợ các Trung tâm học tập cộng đồng	1994/QĐ-UBND ngày 17/4/2025	14	14		Thạch Long
31	Về việc hỗ trợ kinh phí tổ chức lễ đón nhận bằng xếp hạng di tích lịch sử – văn hoá cấp Quốc gia	2185/QĐ-UBND ngày 25/4/2025	30	30		Thạch Long
32	Hỗ trợ kinh phí lấy ý kiến cử tri về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã năm 2025	2163/QĐ ngày 23/4/2025	90	90		Thạch Long
33	Về việc phê duyệt kết quả và cấp kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn năm 2025 theo Nghị quyết số 51/2021/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND tỉnh (Đợt 1)	2569/QĐ ngày 15/5/2025	6	6		Thạch Long
34	Chi trả kinh phí quản lý, vận hành cống ngăn mặn giữ ngọt Voọc Sim 1 và Voọc Sim 2 xã Thạch Long.	2575/QĐ ngày 15/5/2025	25	25		Thạch Long
35	Cấp kinh phí hỗ trợ hướng dẫn, tư vấn, hỗ trợ sử dụng phần mềm	3110/QĐ ngày 31/5/2025	4	4		Thạch Long
36	Nguồn kinh phí tăng thu, TKC năm 2025	3250/QĐ ngày 07/6/2025	300	300		Thạch Long
37	Nguồn sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp giáo dục	3250/QĐ ngày 07/6/2025	1.550	1.550		Thạch Long
38	Nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2027	3223/QĐ ngày 06/6/2025	1,2	1,2		Thạch Long
39	Hỗ trợ xã Thạch Long	3340/QĐ ngày 11/6/2025	2.000	2.000		Thạch Long
40	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi 6 tháng cuối năm	'3508/QĐ ngày 17/6/2025	108	108		Thạch Long
41	Kinh phí quà tặng cho các đối tượng người có công nhân ngày TBLS 27/7/2025	3512/QĐ ngày 17/6/2025	29	29		Thạch Long
42	Hỗ trợ xã	3677/QĐ ngày 20/6/2025	1.000	1.000		Thạch Long
43	Hỗ trợ xã	3735/QĐ ngày 23/6/2025	300	300		Thạch Long
44	Kinh phí quà tặng cho các đối tượng nhân nhân liệt sĩ, thờ cúng, người có công nhân dịp Tết Nguyên Đán	63/QĐ-UBND ngày 16/01/2025	36	36		Thạch Sơn
45	Cấp kinh phí chi trả mai táng phí	1444/QĐ-UBND ngày 24/3/2025	47	47		Thạch Sơn
46	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 cho các xã, thị trấn	1539/QĐ-UBND ngày 30/3/2025	172	172		Thạch Sơn

47	KP vốn sự nghiệp NTM năm 2025	741/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	138	138		Thạch Sơn
48	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa năm 2025	1718/QĐ-UBND ngày 06/4/2025	270	270		Thạch Sơn
49	Kinh phí bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường cấp xã quản lý năm 2025	1869/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	17	17		Thạch Sơn
50	Cấp kinh phí hỗ trợ xã	3127/QĐ-UBND ngày 02/6/2025	1.000	1.000		Thạch Sơn
51	Kinh phí hỗ trợ các Trung tâm học tập cộng đồng	1994/QĐ-UBND ngày 17/4/2025	14	14		Thạch Sơn
52	Hỗ trợ kinh phí lấy ý kiến cử tri về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã năm 2025	2163/QĐ-UBND ngày 23/4/2025	90	90		Thạch Sơn
53	Về việc phê duyệt kết quả và cấp kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn năm 2025 theo Nghị quyết số 51/2021/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND tỉnh (Đợt 1)	2569/QĐ-UBND ngày 15/5/2025	25	25		Thạch Sơn
54	Hỗ trợ UBND xã Thạch Sơn thực hiện các nội dung	3218/QĐ-UBND ngày 06/6/2025	500	500		Thạch Sơn
55	Cấp kinh phí hỗ trợ hướng dẫn, tư vấn, hỗ trợ sử dụng phần mềm	3110/QĐ-UBND ngày 31/5/2025	4	4		Thạch Sơn
56	Cấp kinh phí chi trả trợ cấp mai táng phí đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến	3242/QĐ-UBND ngày 06/6/2025	23	23		Thạch Sơn
57	Nguồn kinh phí tăng thu, TKC năm 2025	3250/QĐ-UBND ngày 07/6/2025	300	300		Thạch Sơn
58	Nguồn sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp giáo dục	3250/QĐ-UBND ngày 07/6/2025	1.550	1.550		Thạch Sơn
59	Hỗ trợ Xã về đích NTM nâng cao năm 2024	3294/QĐ-UBND ngày 10/6/2025	1.000	1.000		Thạch Sơn
60	Nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025	3223/QĐ-UBND ngày 06/6/2025	6	6		Thạch Sơn
61	Chi trả trợ cấp mai táng phí đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến	3412/QĐ-UBND ngày 13/6/2025	47	47		Thạch Sơn
62	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi 6 tháng cuối năm	3508/QĐ-UBND ngày 17/6/2025	116	116		Thạch Sơn
63	Kinh phí quà tặng cho các đối tượng người có công nhân ngày TBLS 27/7/2025	3512/QĐ-UBND ngày 17/6/2025	35	35		Thạch Sơn
	TỔNG CỘNG		29.131	29.131		

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

ỦY BAN NHÂN DÂN

XÃ THẠCH HÀ

Phụ lục 07

TỔNG HỢP GIẢI NGÂN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND xã Thạch Hà)

ĐVT: triệu đồng

TT	Đơn vị	1. Nguồn vốn CTMT quốc gia được sử dụng năm 2025								2. Kết quả giải ngân (đến thời điểm báo cáo)								3. Kinh phí còn lại				4. Tỷ lệ giải ngân (%)								
		Tổng cộng	a. Nguồn năm trước chuyển sang				b. Nguồn bổ sung trong năm				Tổng cộng	a. Giải ngân nguồn năm trước chuyển sang				b. Giải ngân nguồn bổ sung trong năm				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				
			Cộng	NSTW	NS tính	NSH	Cộng	NSTW	NS tính	NSH		Cộng	NSTW	NS tính	NSH	Cộng	NSTW	NS tính	NSH		Cộng	NSTW	NS tính	NSH		Cộng	NSTW	NSH	NS tính	NSH
	TỔNG CỘNG	9.587	497	482	10	5	9.089	3.045	5.981	63	9.458	497	482	10	5	8.961	2.917	5.981	63	5.950	0	0	0	0					0	
A	CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	8.996	385	385	-	-	8.611	2.611	5.950	50	8.868	385	385	-	-	8.483	2.483	5.950	50	5.950	-	-	-	-	99	95		-	-	
1	Vốn ĐTPT	6.361	-	-	-	-	6.361	411	5.950	-	6.361	-	-	-	-	6.361	411	5.950	-	5.950	-	-	-	-	200	100		-	-	
a	Kế hoạch vốn phân bổ đầu năm xã	411					411	411			411					411	411								100	100				
b	Vốn ĐTPT: Kế hoạch vốn đơn vị cấp huyện thực hiện (Đối với xã, phường trung tâm)	5.950	0	0	0	0	5.950	0	5.950	0	5.950	0	0	0	0	5.950	0	5.950	0	5.950	0	0				100	100			
2	Vốn sự nghiệp	2.635	385	385	-	-	2.250	2.200	-	50	2.506	385	385	-	-	2.122	2.072	-	50	-	-	-	-	-	95	95		-	-	
a	Kế hoạch vốn phân bổ đầu năm xã	276					276	276			276					276	276								100	100				
b	Vốn sự nghiệp:Kế hoạch vốn đơn vị cấp huyện thực hiện (Đối với xã, phường trung tâm)	2.359	385	385	0	0	1.974	1.924	0	50	2.230	385	385	0	0	1.846	1.796	0	50	0						95	94			
-	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành NN, PTKTNT; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)...	1.853	245	245	0	0	1.608	1.558		50	1.724	245	245			1.480	1.430		50					128		93	93			
+	Nội dung 04: Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền, thành lập Trung tâm OCOP Quốc gia ...	914	99	99			815	815			856	99	99			758	758							57		94	94			
+	Nội dung 08: Thực hiện hiệu quả Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng NTM...	250	0				250	200		50	250	0				250	200		50					0		100	100			
+	Nội dung 09: Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu của thị trường; hỗ trợ thúc đẩy và phát triển các mô hình khởi nghiệp, sáng tạo ở nông thôn.	689	146	146			543	543			618	146	146			472	472							71		90	90			
-	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM	506	140	140			366	366		0	506	140	140			366	366		0					0		100	100			

+	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình...	206	140	140			66	66			206	140	140			66	66					0			100	100			
	Nội dung 03: Đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của người dân và cộng đồng về phát triển kinh tế nông nghiệp và xây dựng NTM	300	0				300	300			300	0				300	300					0			100	100			
B	CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG	591	113	98	10	5	478	434	31	13	-	113	98	10	5	478	434	31	13	-	-	-	-	-	-	100	100	100	
1	Vốn ĐTP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Kế hoạch vốn phân bổ đầu năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Kế hoạch vốn đơn vị cấp huyện thực hiện (Đối với xã, phường trung tâm)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Vốn sự nghiệp	591	113	98	10	5	478	434	31	13	-	113	98	10	5	478	434	31	13	-	-	-	-	-	-	100	100	100	
a	Kế hoạch vốn phân bổ đầu năm xã	591	113	98	10	5	478	434	31	13		113	98	10	5	478	434	31	13	0	0	0	0	0	-	100	100	100	
b	Kế hoạch vốn đơn vị cấp huyện thực hiện (Đối với xã, phường trung tâm)																												

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

Phụ lục 08

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND xã Thạch Hà)

ĐVT: triệu đồng

[illegible]

5	10% tiết kiệm chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp, đóng góp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) dự toán năm 2025 đã được cấp có thẩm quyền giao, gồm: 10% dự toán chi thường xuyên năm 2023, 10% dự toán chi thường xuyên năm 2024 tăng thêm so với 2023 và 10% dự toán chi thường xuyên tăng thêm năm 2025 so với 2024.	-										
6	Số thu được huy động từ nguồn để lại đơn vị năm 2024 (các đơn vị chưa tự đảm bảo chi thường xuyên):	-										
-	Học phí	-										
-	Viện phí	-										
-	Nguồn thu khác	-										
7	Nguồn thực hiện CCTL năm 2024 còn dư chuyển sang	-										
II	KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG 6 THÁNG NĂM 2025	0				0				0		
-	Thị trấn Thạch Hà	0				0						
+	Xã Thạch Long	0				0						
-	Xã Thạch Sơn	0				0						
III	NGUỒN KINH PHÍ CCTL NĂM 2025 CÒN LẠI	2.424				1.741				683		

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ THẠCH HÀ

Phụ lục 09

TỔNG HỢP KINH PHÍ CHUYỂN NGUỒN, KẾT DƯ NGÂN SÁCH NĂM 2024 CHUYỂN SANG NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND xã Thạch Hà)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Số quyết định, ngày tháng năm	Số tiền	Ghi chú
I	CHUYỂN NGUỒN		2.900	
1	Số chuyển nguồn năm 2024		2.900	
	Thị trấn Thạch Hà		2.280	
	Xã Thạch Long		207	
	Xã Thạch Sơn		413	
2	Số đã sử dụng 6 tháng năm 2025		610	
-	Thị trấn Thạch Hà		320	
	+ Hỗ trợ đơn vị xây thực hiện các nhiệm vụ xây dựng đô thị văn minh (Theo QĐ số 9112/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 của UBND huyện)		250	
	+ Chi hoạt động Quản lý nhà nước		40	
	+ Chi hoạt động Quản lý nhà nước		26	
	+ Chi kinh phí tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án Quy hoạch đất ở dân cư tổ dân phố 8,		5	
-	Xã Thạch Long		201	
	+ Mô hình sinh kế		113	
	+ Chi hoạt động quản lý nhà nước		88	
-	Xã Thạch Sơn		89	
	+ Kinh phí về việc cấp ứng thực hiện chính sách theo NQ 51/2021/NQ-HĐND tỉnh đợt 7(Theo QĐ số 9656/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của		36	
	+ Kinh phí tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024		52	
	+ Chi hoạt động quản lý nhà nước		1	
3	Số chuyển nguồn còn lại		2.290	
II	KẾT DƯ NGÂN SÁCH		904	
1	Số kết dư ngân sách năm 2024		904	
-	Thị trấn Thạch Hà		854	
-	Xã Thạch Long		50	
2	Số đã sử dụng 6 tháng năm 2025		904	
-	Thị trấn Thạch Hà		854	
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ và phát triển đất trồng lúa năm 2024		3	
	Kinh phí hỗ trợ thực hiện chính sách bảo vệ môi trường		0,01	
	Nâng cấp mở rộng các tuyến đường giao thông thị trấn Thạch Hà		851	
-	Xã Thạch Long		50	
+	5% tiết kiệm chi		50	
3	Số kết dư còn lại		-	

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH THỦY LỢI PHÍ, ĐẤT TRỒNG LÚA VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KHÁC

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND xã Thạch Hà)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Quyết định số, ngày tháng năm	Số tiền	Đã cấp	Chưa cấp	Thuộc xã, đơn vị trước sắp xếp	Ghi chú
	TỔNG CỘNG		26.465	26.465			
I	Thủy lợi phí		1.440	1.440			
1	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 cho các xã, thị trấn	1539/QĐ -UBND ngày 30/3/2025	530	530		Thị trấn Thạch Hà	
2	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi 6 tháng cuối năm	3508/QĐ -UBND ngày 17/6/2025	354	354		Thị trấn Thạch Hà	
3	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 cho các xã, thị trấn	1539/QĐ -UBND ngày 30/3/2025	172	172		Thạch Sơn	
4	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi 6 tháng cuối năm	3508/QĐ -UBND ngày 17/6/2025	116	116		Thạch Sơn	
5	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 cho các xã, thị trấn	1539/QĐ -UBND ngày 30/3/2025	160	160		Thạch Long	
6	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi 6 tháng cuối năm	3508/QĐ -UBND ngày 17/6/2025	108	108		Thạch Long	
II	Đất trồng lúa		1.363	1.363			
1	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa năm 2025	1718/QĐ -UBND ngày 06/4/2025	855	855		Thị trấn Thạch Hà	
2	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa năm 2025		270	270		Thạch Sơn	
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa năm 2026		238	238		Thạch Long	
III	Chính sách theo các Nghị quyết HĐND tỉnh		377	377			
1	Nghị quyết 51		101	101			
			25	25		Thạch Sơn	

	Về việc phê duyệt kết quả và cấp kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn năm 2025 theo Nghị quyết số 51/2021/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND tỉnh (Đợt 1)	2569/QĐ ngày 15/5/2025	70	70		Thị trấn Thạch Hà	
			6	6		Thạch Long	
2	Nghị quyết 44		276	276			
	Hỗ trợ các xã theo cơ chế phục hồi, nâng cấp mặt đường bê tông xi măng năm 2024 (Đợt 5)	3574/QĐ ngày 18/6/2025	56	56		Thạch Sơn	
	Hỗ trợ các xã theo cơ chế phục hồi, nâng cấp mặt đường bê tông xi măng năm 2024 (Đợt 5)		220	220		Thạch Long	
IV	Mai táng phí		234	234			
1	Trợ cấp mai táng phí đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến (Lê Ngọc Thề, Nguyễn Hữu Hoàn)	2356/QĐ -UBNDĐ ngày 06/5/2025	47	47		Thị trấn Thạch Hà	
2	Trợ cấp mai táng phí đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến (Nguyễn Kim Nguyên, Nguyễn Thị Tư, Nguyễn Văn Nậy)	3412/QĐ -UBND ngày 13/6/2025	70	70		Thị trấn Thạch Hà	
3	Trợ cấp mai táng phí đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến (Nguyễn Văn Sơn)	3417/QĐ -UBND ngày 13/6/2025	23	23		Thị trấn Thạch Hà	
4	Cấp kinh phí chi trả mai táng phí	1444/QĐ -UBND ngày 24/3/2025	47	47		Thạch Long	
5	Cấp kinh phí chi trả mai táng phí	1444/QĐ -UBND ngày 24/3/2025	47	47		Thạch Sơn	
V	Các chính sách khác		23.051	23.051			
1	Kinh phí hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường năm 2024	1719/QĐ -UBND ngày 06/4/2025	10	10		Thị trấn Thạch Hà	
2	Kinh phí hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường năm 2024	1719/QĐ -UBND ngày 06/4/2025	30	30		Thạch Sơn	
3	Kinh phí hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường năm 2024	1719/QĐ -UBND ngày 06/4/2025	20	20		Thạch Long	
4	Kinh phí hỗ trợ xây mới, sửa chữa nhà ở hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát	1879/QĐ -UBND ngày 11/4/2025	240	240		Thạch Sơn	
5	Kinh phí hỗ trợ xây mới, sửa chữa nhà ở hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát	1879/QĐ -UBND ngày 11/4/2025	850	850		Thị trấn Thạch Hà	
6	Kinh phí hỗ trợ người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ về nhà ở trên địa bàn huyện	1910/QĐ -UBND ngày 14/4/2025	180	180		Thạch Long	
7	Kinh phí hỗ trợ người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ về nhà ở trên địa bàn huyện	1910/QĐ -UBND ngày 14/4/2025	120	120		Thạch Sơn	
8	Kinh phí hỗ trợ người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ về nhà ở trên địa bàn huyện	1910/QĐ ngày 14/4/2025	180	180		Thị trấn Thạch Hà	

9	Hỗ trợ thanh toán công trình: Xây dựng nhà hành chính, các công trình phụ trợ trường Mầm non Thạch Thanh	2499/QĐ ngày 09/5/2025	650	650		Thị trấn Thạch Hà	
10	Kinh phí quà tặng cho các đối tượng nhân nhân liệt sĩ, thờ cúng, người có công nhân dịp Tết Nguyên Đán	63/QĐ-UBND ngày 16/01/2025	96	96		Thị trấn Thạch Hà	
11	Kinh phí hỗ trợ các Trung tâm học tập cộng đồng	1994/QĐ -UBND ngày 17/4/2025	14	14		Thị trấn Thạch Hà	
12	Kinh phí bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường cấp xã quản lý năm 2025	1869/QĐ -UBND ngày 10/4/2025	47	47		Thị trấn Thạch Hà	
13	Kinh phí hỗ trợ các xã thị trấn lấy ý kiến người dân về sát nhập đơn vị hành chính	2163/QĐ -UBND ngày 23/4/2025	165	165		Thị trấn Thạch Hà	
14	Kinh phí thanh toán tiền điện thị chính năm 2025	2858/QĐ -UBND ngày 23/5/2025	900	900		Thị trấn Thạch Hà	
15	Kinh phí hỗ trợ hướng dẫn, tư vấn, hỗ trợ sử dụng phần mềm	3110/QĐ -UBND ngày 31/5/2025	4	4		Thị trấn Thạch Hà	
16	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024 hỗ trợ xã	3250/QĐ -UBND ngày 07/6/2025	300	300		Thị trấn Thạch Hà	
17	Cấp kinh phí kiến thiết thị chính năm 2025	3275/QĐ -UBND ngày 09/6/2025	1.600	1.600		Thị trấn Thạch Hà	
18	Cấp kinh phí hỗ trợ đạt chuẩn đô thị văn minh 2024	3294/QĐ -UBND ngày 10/6/2025	1.000	1.000		Thị trấn Thạch Hà	
19	Hỗ trợ thị trấn (Từ nguồn sự nghiệp: 125 triệu, từ nguồn sự nghiệp giáo dục: 1.425 triệu đồng)	3250/QĐ -UBND ngày 07/6/2025	1.550	1.550		Thị trấn Thạch Hà	
20	Kinh phí quà tặng cho các đối tượng người có công nhân ngày TBLS 27/7/2025	3512/QĐ ngày 17/6/2025	94	94		Thị trấn Thạch Hà	
21	Hỗ trợ kinh phí đảm bảo an ninh trật tự kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2025-2026 và kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025	3686/QĐ ngày 20/6/2025	8	8		Thị trấn Thạch Hà	
22	Kinh phí kiến thiết thị chính năm 2025	3683/QĐ -UBND ngày 20/6/2025	1.200	1.200		Thị trấn Thạch Hà	
23	Kinh phí hỗ trợ các địa phương vận hành xã mới	3878/QĐ -UBND ngày 25/6/2025	400	400		Thị trấn Thạch Hà	
24	Kinh phí kiến thiết thị chính năm 2025	3883 ngày 25/6/2025	2.757	2.757		Thị trấn Thạch Hà	
25	Kinh phí xử lý rác thải	4048/QĐ-UBND ngày 29/6/2025	638	638		Thị trấn Thạch Hà	
26	Kinh phí quà tặng cho các đối tượng nhân nhân liệt sĩ, thờ cúng, người có công nhân dịp Tết Nguyên Đán	63/QĐ-UBND ngày 16/01/2025	29	29		Thạch Long	
27	KP bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường cấp xã quản lý năm 2025	1869/QĐ ngày 10/4/2025	12	12		Thạch Long	
28	Hỗ trợ các Trung tâm học tập cộng đồng	1994/QĐ -UBND ngày 17/4/2025	14	14		Thạch Long	
29	Về việc hỗ trợ kinh phí tổ chức lễ đón nhận bằng xếp hạng di tích lịch sử – văn hoá cấp Quốc gia	2185/QĐ -UBND ngày 25/4/2025	30	30		Thạch Long	

30	Hỗ trợ kinh phí lấy ý kiến cử tri về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã năm 2025	2163/QĐ -UBND ngày 23/4/2025	90	90		Thạch Long	
31	Chi trả kinh phí quản lý, vận hành công ngăn mặn giữ ngọt Voọc Sim 1 và Voọc Sim 2 xã Thạch Long.	2575/QĐ -UBND ngày 15/5/2025	25	25		Thạch Long	
32	Cấp kinh phí hỗ trợ hướng dẫn, tư vấn, hỗ trợ sử dụng phần mềm	3110/QĐ -UBND ngày 31/5/2025	4	4		Thạch Long	
33	Nguồn kinh phí tăng thu, TKC năm 2025	3250/QĐ -UBND ngày 07/6/2025	300	300		Thạch Long	
34	Nguồn sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp giáo dục	QĐ -UBND ngày 07/6/2025	1.550	1.550		Thạch Long	
35	Hỗ trợ xã	3340/QĐ -UBND ngày 11/6/2025	2.000	2.000		Thạch Long	
36	Kinh phí quà tặng cho các đối tượng người có công nhân ngày TBLS 27/7/2025	3512/QĐ ngày 17/6/2025	29	29		Thạch Long	
37	Hỗ trợ xã	3677/QĐ ngày 20/6/2025	1.000	1.000		Thạch Long	
38	Hỗ trợ xã	3735/QĐ ngày 23/6/2025	300	300		Thạch Long	
39	Kinh phí quà tặng cho các đối tượng nhân nhân liệt sĩ, thờ cúng, người có công nhân dịp Tết Nguyên Đán	63/QĐ-UBND ngày 16/01/2025	36	36		Thạch Sơn	
40	KP bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường cấp xã quản lý năm 2025	1869/QĐ -UBND ngày 10/4/2025	17	17		Thạch Sơn	
41	Cấp kinh phí hỗ trợ xã	3127/QĐ -UBND ngày 02/6/2025	1.000	1.000		Thạch Sơn	
42	Kinh phí hỗ trợ các Trung tâm học tập cộng đồng	1994/QĐ -UBND ngày 17/4/2025	14	14		Thạch Sơn	
43	Hỗ trợ kinh phí lấy ý kiến cử tri về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã năm 2025	2163/QĐ -UBND ngày 23/4/2025	90	90		Thạch Sơn	
44	Hỗ trợ UBND xã Thạch Sơn thực hiện các nội dung	3218/QĐ -UBND ngày 06/6/2025	500	500		Thạch Sơn	
45	Cấp kinh phí hỗ trợ hướng dẫn, tư vấn, hỗ trợ sử dụng phần mềm	3110/QĐ -UBND ngày 31/5/2025	4	4		Thạch Sơn	
46	Cấp kinh phí chi trả trợ cấp mai táng phí đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến	3242/QĐ ngày 06/6/2025	23	23		Thạch Sơn	
47	Nguồn kinh phí tăng thu, TKC năm 2025	3250/QĐ -UBND ngày 07/6/2025	300	300		Thạch Sơn	
48	Nguồn sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp giáo dục	3250/QĐ -UBND ngày 07/6/2025	1.550	1.550		Thạch Sơn	
49	Hỗ trợ Xã về đích NTM nâng cao năm 2024	3294/QĐ -UBND ngày 10/6/2025	1.000	1.000		Thạch Sơn	
50	Chi trả trợ cấp mai táng phí đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến	3412/QĐ -UBND ngày 13/6/2025	47	47		Thạch Sơn	
51	Kinh phí quà tặng cho các đối tượng người có công nhân ngày TBLS 27/7/2025	3512/QĐ -UBND ngày 17/6/2025	35	34,8		Thạch Sơn	

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ